

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		26,868,386,821	29,723,001,510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,763,389,547	9,166,715,418
1. Tiền	111		2,463,389,547	3,166,715,418
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,300,000,000	6,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,001,819,612	7,202,042,087
1. Chứng khoán kinh doanh	121		26,156,408	581,464,233
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		(24,336,796)	(129,422,146)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,000,000,000	6,750,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,406,460,761	2,251,019,757
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,288,230,621	1,499,795,686
2. Trả trước cho người bán	132		527,980,004	177,012,504
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	-
6. Phải thu khác ngắn hạn khác (138, 338,)	136		590,250,136	574,211,567
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	-
IV. Hàng tồn kho	140		6,481,637,173	11,015,212,456
1. Hàng tồn kho	141		6,793,143,707	11,374,850,712
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(311,506,534)	(359,638,256)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		215,079,728	88,011,792
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		215,079,728	67,947,677
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	20,064,115
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		40,475,153,583	38,738,330,334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	-
II. Tài sản cố định	220		10,566,745,519	11,474,901,073
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9,966,975,797	10,856,823,479
- Nguyên giá	222		22,368,522,247	22,217,522,247
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,401,546,450)	(11,360,698,768)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	-
- Nguyên giá	225		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		599,769,722	618,077,594
- Nguyên giá	228		860,470,113	860,470,113
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(260,700,391)	(242,392,519)
III. Bất động sản đầu tư	230		1,393,482,872	1,436,018,720
- Nguyên giá	231		1,999,184,634	1,999,184,634
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(605,701,762)	(563,165,914)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		605,603,376	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		605,603,376	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20,000,000,000	20,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,000,000,000	20,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,909,321,816	5,827,410,541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,984,004,682	1,754,009,969
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		32,343,749	38,812,497
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	-
5. Lợi thế thương mại	269		5,892,973,385	4,034,588,075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		67,343,540,404	68,461,331,844

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)	300		6,878,473,568	7,077,415,024
I. Nợ ngắn hạn	310		6,713,960,448	6,776,798,118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,985,346,231	1,528,270,677
2. Người mua trả tiền trước	312		237,843,046	208,819,762
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,052,112,616	1,421,461,828
4. Phải trả người lao động	314		1,371,708,600	1,379,380,705
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		767,893,380	1,390,654,900
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		242,408,319	664,953,190
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		56,648,256	183,257,056
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		164,513,120	300,616,906
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		164,513,120	300,616,906
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)	400		60,465,066,836	61,383,916,820
I. Vốn chủ sở hữu	410		60,465,066,836	61,383,916,820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,415,420,000	30,415,420,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,415,420,000	30,415,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		209,074,994	209,074,994
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,810,479,905	18,451,979,205
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,901,921,214	9,477,785,488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,753,445,788	1,102,548,546
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,148,475,426	8,375,236,942
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		128,170,723	2,829,657,133
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		67,343,540,404	68,461,331,844

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC NUI